

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011**

---

*Yên Bái, tháng 08 năm 2011*



## **MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 2 - 3               |
| BÁO CÁO CÔNG TÁC SOÁT XÉT            | 4                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 - 26              |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

- |                           |          |
|---------------------------|----------|
| 1. Ông Đại Ngọc Giang     | Chủ tịch |
| 2. Ông Nguyễn Quốc Chính  | Ủy viên  |
| 3. Ông Nguyễn Trọng Hiền  | Ủy viên  |
| 4. Ông Vũ Hoàng Chương    | Ủy viên  |
| 5. Ông Nguyễn Quang Quyền | Ủy viên  |

**Ban Tổng Giám đốc**

- |                           |                                                |
|---------------------------|------------------------------------------------|
| 1. Ông Nguyễn Quốc Chính  | Tổng Giám đốc                                  |
| 2. Ông Nguyễn Quốc Chi    | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30/04/2011) |
| 3. Ông Khuất Minh Toàn    | Phó Tổng Giám đốc                              |
| 4. Ông Nguyễn Quang Thắng | Phó Tổng Giám đốc                              |

**Ban Kiểm soát**

- |                         |            |
|-------------------------|------------|
| 1. Bà Đỗ Thị Vang       | Trưởng Ban |
| 2. Ông Nguyễn Tuấn Linh | Thành viên |
| 3. Ông Nguyễn Hoài Linh | Thành viên |

**Kế toán trưởng**

Ông Lê Đức Tuấn

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

### **Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà phê duyệt Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.



**Đại Ngọc Giang**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
Yên Bái, ngày 25 tháng 08 năm 2011

**Nguyễn Quốc Chính**  
**Tổng Giám đốc**  
Yên Bái, ngày 25 tháng 08 năm 2011



Số: 36/2011 /UHY – BCKT



## BÁO CÁO CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) gồm: Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2011 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 25 tháng 08 năm 2011, trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà tại ngày 30/06/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



**Nguyễn Tự Trung**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1226/KTV  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2011

*Thao*

**Nguyễn Thị Phương Thảo**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0933/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011*

| TÀI SẢN                                    | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2011<br>VND      | 01/01/2011<br>VND      |
|--------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>155.780.329.087</b> | <b>221.173.722.161</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>41.989.903.713</b>  | <b>5.920.148.771</b>   |
| Tiền                                       | 111        |             | 9.885.753.713          | 4.120.148.771          |
| Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | 32.104.150.000         | 1.800.000.000          |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>36.953.351.149</b>  | <b>93.631.262.307</b>  |
| Đầu tư ngắn hạn                            | 121        |             | 36.953.351.149         | 93.631.262.307         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>64.573.954.107</b>  | <b>98.268.334.945</b>  |
| Phải thu khách hàng                        | 131        |             | 61.259.577.676         | 77.520.047.677         |
| Trả trước cho người bán                    | 132        |             | 660.308.834            | 17.415.534.540         |
| Các khoản phải thu khác                    | 135        | 6           | 2.698.627.053          | 3.377.312.184          |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi        | 139        |             | (44.559.456)           | (44.559.456)           |
| <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>10.795.409.690</b>  | <b>22.772.375.616</b>  |
| Hàng tồn kho                               | 141        | 7           | 10.798.258.835         | 22.775.224.761         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 149        |             | (2.849.145)            | (2.849.145)            |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>1.467.710.428</b>   | <b>581.600.522</b>     |
| Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 763.665.964            | -                      |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 154        |             | -                      | 73.788.571             |
| Tài sản ngắn hạn khác                      | 158        | 8           | 704.044.464            | 507.811.951            |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>697.921.160.232</b> | <b>641.870.419.199</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>643.556.160.232</b> | <b>587.505.419.199</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 9           | 413.441.271.288        | 434.261.788.882        |
| - Nguyên giá                               | 222        |             | 1.175.714.609.656      | 1.174.416.065.952      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223        |             | (762.273.338.368)      | (740.154.277.070)      |
| Tài sản cố định vô hình                    | 227        | 10          | 19.560.127.878         | 19.760.061.042         |
| - Nguyên giá                               | 228        |             | 19.993.316.400         | 19.993.316.400         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 229        |             | (433.188.522)          | (233.255.358)          |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | 11          | 210.554.761.066        | 133.483.569.275        |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>54.365.000.000</b>  | <b>54.365.000.000</b>  |
| Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | 12          | 54.365.000.000         | 54.365.000.000         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>853.701.489.319</b> | <b>863.044.141.360</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

| NGUỒN VỐN                                  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2011<br>VND      | 01/01/2011<br>VND      |
|--------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>62.821.294.855</b>  | <b>86.301.363.623</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>44.647.426.128</b>  | <b>63.541.879.139</b>  |
| Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 13          | 4.491.296.714          | 8.982.593.428          |
| Phải trả người bán                         | 312        |             | 25.204.562.166         | 1.420.951.876          |
| Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 238.135.800            | 563.964.000            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 14          | 5.434.635.504          | 6.367.601.588          |
| Phải trả người lao động                    | 315        |             | 1.379.921.173          | 5.965.097.712          |
| Chi phí phải trả                           | 316        | 15          | 5.516.227.123          | 20.225.188.303         |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 16          | 833.276.339            | 17.766.101.092         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 1.549.371.309          | 2.250.381.140          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>18.173.868.727</b>  | <b>22.759.484.484</b>  |
| Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 17          | 17.965.186.858         | 17.965.186.858         |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 208.681.869            | 208.681.869            |
| Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | -                      | 4.585.615.757          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>790.880.194.464</b> | <b>776.742.777.737</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>790.880.194.464</b> | <b>776.742.777.737</b> |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 635.000.000.000        | 635.000.000.000        |
| Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             | 7.899.209.884          | 6.599.666.180          |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             | -                      | 54.884.662             |
| Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 76.475.658.251         | 77.775.201.955         |
| Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 3.556.317.344          | 3.556.317.344          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 67.949.008.985         | 53.756.707.596         |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>853.701.489.319</b> | <b>863.044.141.360</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2011    | 01/01/2011    |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|---------------|
| Vật tư thu hồi từ các công trình sửa chữa lớn tài sản cố định (VND) |       |             | 1.412.501.786 | 1.374.885.819 |
| Ngoại tệ các loại                                                   |       |             |               |               |
| USD                                                                 |       |             | 239.231,85    | 121.282,24    |
| EUR                                                                 |       |             | 36,09         | 35,98         |



Nguyễn Quốc Chính  
Tổng Giám đốc  
Yên Bái, ngày 25 tháng 08 năm 2011

Lê Đức Tuấn  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

| Chỉ tiêu                                             | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011<br>VND | Từ 01/01/2010<br>đến 30/06/2010<br>VND |
|------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                      |           |             |                                        |                                        |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>01</b> | <b>19</b>   | <b>51.569.517.658</b>                  | <b>42.796.258.983</b>                  |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 03        |             | -                                      | -                                      |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>10</b> |             | <b>51.569.517.658</b>                  | <b>42.796.258.983</b>                  |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                              | <b>11</b> | <b>20</b>   | <b>34.600.377.463</b>                  | <b>39.238.187.052</b>                  |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>16.969.140.195</b>                  | <b>3.558.071.931</b>                   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 21          | 8.664.571.370                          | 8.945.842.349                          |
| Chi phí tài chính                                    | 22        |             | 180.119.712                            | -                                      |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     | 23        |             | 180.119.712                            | -                                      |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 25        |             | 6.352.953.569                          | 4.781.411.813                          |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>30</b> |             | <b>19.100.638.284</b>                  | <b>7.722.502.467</b>                   |
| Thu nhập khác                                        | 31        |             | 52.788.857                             | 97.833.694                             |
| Chi phí khác                                         | 32        |             | 32.959.171                             | 31.190.121                             |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                | <b>40</b> |             | <b>19.829.686</b>                      | <b>66.643.573</b>                      |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>             | <b>50</b> |             | <b>19.120.467.970</b>                  | <b>7.789.146.040</b>                   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 51        | 22          | 3.283.166.581                          | 778.914.604                            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>      | <b>60</b> |             | <b>15.837.301.389</b>                  | <b>7.010.231.435</b>                   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>70</b> | <b>23</b>   | <b>249</b>                             | <b>110</b>                             |



**Nguyễn Quốc Chính**  
**Tổng Giám đốc**  
Yên Bái, ngày 25 tháng 08 năm 2011

**Lê Đức Tuấn**  
**Kế toán trưởng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011<br>VND | Từ 01/01/2010<br>đến 30/06/2010<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |       |             |                                        |                                        |
| Lợi nhuận trước thuế                                                 | 1     |             | 19.120.467.970                         | 7.789.146.040                          |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                      |       |             |                                        |                                        |
| Khấu hao TSCĐ                                                        | 2     |             | 22.318.994.462                         | 22.310.592.570                         |
| Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái                         | 4     |             | (188.271.366)                          | -                                      |
| Lãi, lỗ hoạt động đầu tư                                             | 5     |             | (8.476.300.004)                        | -                                      |
| Chi phí lãi vay                                                      | 6     |             | 180.119.712                            | -                                      |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | 8     |             | 32.955.010.774                         | 30.099.738.610                         |
| Tăng giảm các khoản phải thu                                         | 9     |             | 32.808.270.931                         | (74.432.579.323)                       |
| Tăng giảm hàng tồn kho                                               | 10    |             | 6.376.869.146                          | (1.117.232.947)                        |
| Tăng giảm các khoản phải trả                                         | 11    |             | (25.689.939.570)                       | (2.755.526.463)                        |
| Tăng giảm chi phí trả trước                                          | 12    |             | -                                      | 9.451.000                              |
| Tiền lãi vay đã trả                                                  | 13    |             | (180.000.000)                          | -                                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                    | 14    |             | (4.692.462.644)                        | (11.799.185.123)                       |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                | 15    |             | -                                      | 314.447.955                            |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                | 16    |             | (54.884.662)                           | (12.067.206.182)                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | 20    |             | 41.522.863.976                         | (71.748.092.473)                       |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                           |       |             |                                        |                                        |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 21    |             | (49.159.294.848)                       | (12.341.448.064)                       |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác         | 24    |             | 56.677.911.158                         | 20.900.000.000                         |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              | 25    |             | -                                      | (15.500.000.000)                       |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                      | 27    |             | 8.476.300.004                          | 6.841.722.123                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | 30    |             | 15.994.916.314                         | (99.725.941)                           |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |       |             |                                        |                                        |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                              | 34    |             | (4.491.296.714)                        | -                                      |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                              | 36    |             | (17.145.000.000)                       | (10.668.000.000)                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | 40    |             | (21.636.296.714)                       | (10.668.000.000)                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                | 50    |             | 35.881.483.576                         | (82.515.818.414)                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               | 60    | 4           | 5.920.148.771                          | 219.279.229.179                        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 61    |             | 188.271.366                            | -                                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                              | 70    | 4           | 41.989.903.713                         | 136.763.410.765                        |



Nguyễn Quốc Chính  
Tông Giám đốc  
Yên Bái, ngày 25 tháng 08 năm 2011

  
Lê Đức Tuấn  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là Công ty Cổ phần được chuyển đổi trên cơ sở Cổ phần hóa từ Công ty Thủy điện Thác Bà, Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – EVN) theo quyết định số 349/QĐ-BCN ngày 24/10/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1603000069 ngày 31/03/2006 và thay đổi lần thứ nhất ngày 07/05/2008, thay đổi lần thứ 2 ngày 30/07/2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị trấn Thác Bà - Huyện Yên Bình - Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 635.000 triệu đồng Việt Nam, chia thành 63.500.000 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đăng ký lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh HOSE với mã chứng khoán TBC, ngày chào sàn 19/10/2009.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là sản xuất công nghiệp Năng lượng.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo các công trình thủy công, công trình kiến trúc, các thiết bị của nhà máy thủy điện và trạm biến áp, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình điện;
- Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện;
- Bồi dưỡng, đào tạo về quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải và du lịch.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2.2 KỲ KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Công ty đang áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng trong Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Công văn chấp nhận số 744/BTC-CDKT ngày 19/6/2006 của Bộ Tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán nêu trên và các quy định kế toán hiện hành có liên quan.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác. Giá vốn của chứng khoán đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền mỗi tháng.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Công ty trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng. Hàng tồn kho được hạch toán theo nguyên tắc kê khai thường xuyên. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

**3.7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

| <b>Loại tài sản</b>    | <b>Thời gian sử dụng (năm)</b> |
|------------------------|--------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50                        |
| Máy móc, thiết bị      | 5 - 10                         |
| Phương tiện vận tải    | 9 - 15                         |
| Thiết bị văn phòng     | 5 - 10                         |

**3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi sổ theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phát sinh khác (ngoài lợi nhuận được chia) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**3.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị của các tài sản do Công ty quyết định đầu tư, mua mới từ quỹ đầu tư phát triển.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**3.11 NGUYÊN TẮC CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**3.12 CHÍNH SÁCH GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu bán điện trong kỳ được Công ty ghi nhận trên cơ sở giá bán điện tạm tính theo đơn giá bán đề nghị của Công ty mua bán điện (thuộc EVN) là 455,49 đồng/1KWh. Công ty chưa ký hợp đồng mua bán điện chính thức của năm 2011 với Công ty mua bán điện. Do đó, doanh thu trong giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty có thể bị thay đổi khi Công ty ký hợp đồng mua bán điện với đơn giá bán chính thức.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành, được khách hàng thanh toán hoặc chấp thuận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty liên doanh, công ty liên kết và các công ty khác mà Công ty tham gia góp vốn; lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện; lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền cho vay hoặc ủy thác quản lý vốn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài cho vay và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Các khoản chi phí phải trả bao gồm: chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, trích trước chi phí lãi vay phải trả và trích trước các khoản chi phí khác. Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.12 CHÍNH SÁCH GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)**

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng trong Tổng công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo công văn chấp nhận số 744/BTC-CĐKT ngày 19/6/2006 của Bộ Tài chính. Các khoản chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh đồng thời ghi nhận tăng chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và chi phí phải trả. Các khoản chi phí sửa chữa lớn đã ghi nhận vào chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và chi phí phải trả sẽ được tất toán khi các công trình sửa chữa lớn hoàn thành và được phê duyệt quyết toán.

Các khoản chi phí phải trả khác: là các chi phí đã phát sinh nhưng chưa có đủ hoá đơn chứng từ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi nhận được chứng từ nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**3.13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tổng chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ là: 1.357.694.044 đồng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.14 THUẾ**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Công văn số 4023/TCT-CS của Tổng cục Thuế ngày 13/10/2008 về chính sách ưu đãi thuế gửi Cục thuế tỉnh Yên Bái thì Công ty được miễn thuế 2 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2006) và được giảm 50% số thuế phải nộp cho 6 năm tiếp theo. Cũng theo Công văn này, trong 10 năm kể từ khi thành lập và bắt đầu hoạt động kinh doanh Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | 30/06/2011<br>VND     | 01/01/2011<br>VND    |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                       | 1.251.557.679         | 213.873.223          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 8.634.196.034         | 3.906.275.548        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 32.104.150.000        | 1.800.000.000        |
|                                | <b>41.989.903.713</b> | <b>5.920.148.771</b> |

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30/06/2011 với số tiền 36.953.351.149 đồng là khoản tiền ủy thác quản lý vốn cho Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực, thời hạn ủy thác 1 năm, sau 3 tháng sẽ điều chỉnh lãi suất và nhập lãi vào gốc của khoản đầu tư.

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                       | 30/06/2011<br>VND    | 01/01/2011<br>VND    |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu tiền lãi dự tính của các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Trong đó: | -                    | 1.812.989.320        |
| <i>Công ty Tài chính CP Điện Lực</i>                                  | -                    | 1.812.989.320        |
| Thuế Nhà thầu nộp hộ                                                  | 710.624.443          | 677.751.706          |
| Phải thu tiền thuế TNCN                                               | 1.754.535.010        | 589.719.213          |
| Phải thu khác                                                         | 233.467.600          | 296.851.945          |
|                                                                       | <b>2.698.627.053</b> | <b>3.377.312.184</b> |

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                                   | 30/06/2011<br>VND     | 01/01/2011<br>VND     |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường       | -                     | 4.742.810.844         |
| Nguyên liệu, vật liệu             | 10.338.736.504        | 17.572.102.440        |
| Công cụ, dụng cụ                  | 459.522.331           | 460.311.477           |
| Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho | <b>10.798.258.835</b> | <b>22.775.224.761</b> |

**8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

Tài sản ngắn hạn khác tại ngày 30/06/2011 là số dư của các khoản tạm ứng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ**

Thị trấn Thác Bà - Yên Bình - Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**NGUYÊN GIÁ**

|                        | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý<br>VND | TSCĐ<br>khác<br>VND | Cộng<br>VND       |
|------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|---------------------|-------------------|
| 01/01/2011             | 628.410.433.077                 | 525.075.445.323            | 16.154.884.155                            | 4.775.303.397                      | -                   | 1.174.416.065.952 |
| - Mua trong kỳ         |                                 | 365.363.364                | 32.500.000                                | 886.771.249                        | 13.909.091          | 1.298.543.704     |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                               | -                          | -                                         | -                                  | -                   | -                 |
| 30/06/2011             | 628.410.433.077                 | 525.440.808.687            | 16.187.384.155                            | 5.662.074.646                      | 13.909.091          | 1.175.714.609.656 |

**HAO MÒN LŨY KẾ**

|                        |                   |                   |                  |                 |           |                   |
|------------------------|-------------------|-------------------|------------------|-----------------|-----------|-------------------|
| 01/01/2011             | (313.124.025.832) | (410.726.028.540) | (11.704.901.622) | (4.599.321.076) | -         | (740.154.277.070) |
| - Khấu hao trong kỳ    | (9.508.775.753)   | (11.970.022.009)  | (537.613.718)    | (102.455.390)   | (194.428) | (22.119.061.298)  |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                 | -                 | -                | -               | -         | -                 |
| 30/06/2011             | (322.632.801.585) | (422.696.050.549) | (12.242.515.340) | (4.701.776.466) | (194.428) | (762.273.338.368) |

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

|            |                 |                 |               |             |            |                 |
|------------|-----------------|-----------------|---------------|-------------|------------|-----------------|
| 01/01/2011 | 315.286.407.245 | 114.349.416.783 | 4.449.982.533 | 175.982.321 | -          | 434.261.788.882 |
| 30/06/2011 | 305.777.631.492 | 102.744.758.138 | 3.944.868.815 | 960.298.180 | 13.714.663 | 413.441.271.288 |

Ghi chú:

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011 là 173.306.236.565 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b> |
|------------------------|--------------------------------------|---------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                      |                     |
| 01/01/2011             | 19.993.316.400                       | 19.993.316.400      |
| 30/06/2011             | 19.993.316.400                       | 19.993.316.400      |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                                      |                     |
| 01/01/2011             | (233.255.358)                        | (233.255.358)       |
| - Khấu hao trong kỳ    | (199.933.164)                        | (199.933.164)       |
| 30/06/2011             | (433.188.522)                        | (433.188.522)       |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                      |                     |
| 01/01/2011             | 19.760.061.042                       | 19.760.061.042      |
| 30/06/2011             | 19.560.127.878                       | 19.560.127.878      |

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng các mảnh đất 34.540 m<sup>2</sup> và 145.235,6 m<sup>2</sup>. Tổng giá trị quyền sử dụng hai mảnh đất nói trên đã được xác định trong tổng giá trị tài sản của Công ty Thủy điện Thác Bà tại thời điểm cổ phần hoá ngày 31/12/2004 được Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) phê duyệt tại Quyết định số 2342/QĐ-TCKT ngày 18/7/2005 là: 19.993.316.400 đồng. Giá trị Quyền sử dụng đất này trước đây không xác định thời hạn nên trong thời gian từ năm 2006 - 2009 Công ty không thực hiện trích khấu hao Quyền sử dụng đất nói trên.

Năm 2009 Đoàn thanh tra tỉnh Yên Bái đã tiến hành thanh tra về việc giải quyết giá trị quyền sử dụng đất của diện tích 145.235,6 m<sup>2</sup> với giá trị 17.524.039.000 đồng đã được xác định vào giá trị thực tế của phần vốn góp Nhà nước khi cổ phần hoá. Theo đó, Đoàn thanh tra xác định giá trị của diện tích đất này là một khoản đầu tư vốn của Ngân sách tỉnh Yên Bái vào Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà. Ngày 08 tháng 12 năm 2009 UBND tỉnh Yên Bái đã ban hành công văn số 2423/UBND-TNMT V/v xác định đơn giá giao đất có thu quyền sử dụng đất tại Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà với tổng giá trị là 18.089.045.100 đồng. Ngày 09 tháng 12 năm 2009 UBND tỉnh Yên Bái ra quyết định số 239/QĐ-TTr về việc thu hồi số tiền nói trên từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã nộp số tiền nói trên vào tài khoản của Thanh tra tỉnh Yên Bái tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Yên Bái.

Ngày 10/05/2010, Công ty đã được UBND Tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất có thời hạn, diện tích đất có thời hạn sử dụng 45 năm là 96.216,1m<sup>2</sup>, diện tích đất có thời gian sử dụng là 65 năm là 82.627,9 m<sup>2</sup>. Năm 2010, Công ty trích khấu hao cho Quyền sử dụng đất nói trên từ ngày 10/05/2010 với thời gian là 50 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                | <b>30/06/2011</b>      | <b>01/01/2011</b>      |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                 | <b>210.554.761.066</b> | <b>133.483.569.275</b> |
| Xây dựng cơ bản dở dang                        | 205.038.533.943        | 113.400.904.788        |
| - Nâng cấp và HDH hệ thống đo lường điều khiển | 34.398.017.482         | 22.599.898.004         |
| - Dự án Đại tu phục hồi tổ máy số 3            | 170.640.516.461        | 90.801.006.784         |
| Sửa chữa lớn Tài sản cố định (*)               | 5.516.227.123          | 20.082.664.487         |
| - Đại tu đập chính                             | 435.618.174            | 8.040.374.719          |
| - Đại tu hệ thống kích từ máy 2                |                        | 9.202.012.980          |
| - Đại tu hành lang bảo vệ chân đập bờ trái     | 329.641.579            | 329.641.579            |
| - Đại tu kích từ máy số 1                      | -                      | 652.109.212            |
| - Đại tu hệ thống rơi nhanh M3                 | 320.247.461            | 252.162.332            |
| - Đại tu máy biến dòng 110KV năm 2010          | 1.872.672.839          | 96.926.018             |
| - Đại tu biến điện áp 110 KV năm 2009          | 1.106.030.774          | 1.106.030.774          |
| - Đại tu nền sàn gian máy 33-34                | 590.325.185            | -                      |
| ĐT hệ thống điện tự dùng - MBA tự dùng DT92    | 384.981.084            | -                      |
| - - 2011                                       |                        |                        |
| - Đại tu máy ném khí N1 năm 2011               | 230.207.217            | -                      |
| - Sửa chữa lớn TSCĐ khác                       | 246.502.810            | 403.406.873            |

(\*) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh thực tế đã được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Đồng thời chi phí này cũng được phản ánh trong khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” tương ứng với số dư trên khoản mục “Chi phí phải trả” (chi tiết phần xây dựng cơ bản). Số dư chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định nằm trên 2 khoản mục nêu trên sẽ được bù trừ khi các công trình được quyết toán.

**12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

|                            | <b>30/06/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b> | <b>54.365.000.000</b> | <b>54.365.000.000</b> |
| Cổ phiếu (*)               | 54.365.000.000        | 54.365.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>54.365.000.000</b> | <b>54.365.000.000</b> |

(\*): Theo hợp đồng góp vốn số 919/HĐGV-NĐHP giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà với Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng, Công ty cam kết mua 5.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ 1% vốn điều lệ để trở thành một trong các cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng. Đến ngày 30/06/2011, Công ty đã mua 3.450.000 cổ phiếu với giá mua là 54.365.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

Toàn bộ số dư khoản mục “Vay và nợ ngắn hạn” tại ngày 30/06/2011 là khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2011 cho Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực theo hợp đồng Vay dài hạn số 06/2009/HĐTD-DH-DN/TCĐL giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà và Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | 30/06/2011<br>VND    | 01/01/2011<br>VND    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT                     | 1.101.943.959        | 1.184.068.540        |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp    | 3.200.379.423        | 4.609.675.486        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 43.584.904           | 561.555.184          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                    | -                    |
| Các loại thuế khác            | -                    | 12.302.378           |
|                               | <b>5.434.635.504</b> | <b>6.367.601.588</b> |

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                               | 30/06/2011<br>VND    | 01/01/2011<br>VND     |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (*) | 5.516.227.123        | 20.082.664.487        |
| Chi phí lãi vay               | -                    | 142.523.816           |
|                               | <b>5.516.227.123</b> | <b>20.225.188.303</b> |

Ghi chú (\*)

(\*) Là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định tương ứng với số dư trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” như đã trình bày tại thuyết minh số 11.

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | 30/06/2011<br>VND  | 01/01/2011<br>VND     |
|-----------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Tài sản thừa chờ xử lý            | -                  | 1.370.000             |
| Bảo hiểm y tế                     | 20.549.437         | 18.792.992            |
| Bảo hiểm xã hội                   | 30.808.037         | 33.028.866            |
| Kinh phí công đoàn                | 345.137.125        | 188.114.670           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 436.781.740        | 17.524.794.564        |
| <i>Cổ tức phải trả</i>            | <i>158.786.400</i> | <i>17.303.786.400</i> |
| <i>Phải trả khác</i>              | <i>277.995.340</i> | <i>221.008.164</i>    |
|                                   | <b>833.276.339</b> | <b>17.766.101.092</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. VAY DÀI HẠN**

|                                                    | <b>30/06/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Vay dài hạn</b>                                 | <b>17.965.186.858</b> | <b>17.965.186.858</b> |
| Vay dài hạn Công ty tài chính Cổ phần Điện Lực (*) | 17.965.186.858        | 17.965.186.858        |
|                                                    | <b>17.965.186.858</b> | <b>17.965.186.858</b> |

(\*): Hợp đồng Vay dài hạn số 06/2009/HĐTD-DH-DN/TCDL giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà và Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực: Tổng giá trị hợp đồng 130,5 tỷ đồng. Thời gian vay là 4 năm kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên cho đến khi hoàn trả hết nợ gốc, lãi và các khoản phí khác. Lãi suất trong hạn được tính bằng tổng của Lãi suất tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân tại Sở giao dịch của 4 ngân hàng: Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam. Mục đích của khoản vay là thực hiện dự án đầu tư Đại tu phục hồi tổ máy số 3 theo phê duyệt tại Quyết định số 823/QĐ-TĐTB-HĐQT ngày 17/07/2009 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà. Tài sản đảm bảo của hợp đồng vay dài hạn trên là tài sản hình thành trong tương lai bằng vốn vay và vốn tự có của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ**

Thị trấn Thác Bà - Yên Bình - Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                            | Vốn đầu tư<br>của chủ<br>sở hữu | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Chênh lệch<br>tỷ giá<br>hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ<br>dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|----------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
|                            | VND                             | VND                        | VND                              | VND                      | VND                          | VND                                     | VND                    |
| <b>01/01/2010</b>          | <b>635.000.000.000</b>          | <b>6.064.731.217</b>       | <b>(314.447.955)</b>             | <b>55.208.926.711</b>    | <b>2.407.790.814</b>         | <b>85.272.225.477</b>                   | <b>783.639.226.264</b> |
| - Lợi nhuận tăng trong năm | -                               | -                          | -                                | -                        | -                            | 53.764.777.894                          | 53.764.777.894         |
| - Tăng khác                | -                               | 534.934.963                | 369.332.617                      | 22.566.275.244           | 1.148.526.530                | -                                       | 24.619.069.354         |
| - Chi trả cổ tức           | -                               | -                          | -                                | -                        | -                            | (57.288.000.000)                        | (57.288.000.000)       |
| - Trích lập các quỹ        | -                               | -                          | -                                | -                        | -                            | (27.992.295.775)                        | (27.992.295.775)       |
| <b>31/12/2010</b>          | <b>635.000.000.000</b>          | <b>6.599.666.180</b>       | <b>54.884.662</b>                | <b>77.775.201.955</b>    | <b>3.556.317.344</b>         | <b>53.756.707.596</b>                   | <b>776.742.777.737</b> |
| <b>01/01/2011</b>          | <b>635.000.000.000</b>          | <b>6.599.666.180</b>       | <b>54.884.662</b>                | <b>77.775.201.955</b>    | <b>3.556.317.344</b>         | <b>53.756.707.596</b>                   | <b>776.742.777.737</b> |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ  | -                               | -                          | -                                | -                        | -                            | 15.837.301.389                          | 15.837.301.389         |
| - Tăng khác (*)            | -                               | 1.299.543.704              | -                                | -                        | -                            | -                                       | 1.299.543.704          |
| - Trích lập các quỹ        | -                               | -                          | -                                | -                        | -                            | (1.600.000.000)                         | (1.600.000.000)        |
| - Giảm khác (*)            | -                               | -                          | (54.884.662)                     | (1.299.543.704)          | -                            | (45.000.000)                            | (1.399.428.366)        |
| <b>30/06/2011</b>          | <b>635.000.000.000</b>          | <b>7.899.209.884</b>       | <b>-</b>                         | <b>76.475.658.251</b>    | <b>3.556.317.344</b>         | <b>67.949.008.985</b>                   | <b>790.880.194.464</b> |

(\*) Giảm khác của Quỹ đầu tư phát triển là phần Công ty đã đầu tư tài sản cố định mới trong kỳ bằng nguồn Quỹ đầu tư phát triển, tương ứng là phần tăng lên của Vốn khác của chủ sở hữu.

Công ty đang tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Quyết định số 173/QĐ - TĐTB - HĐQT ngày 17/2/2011 của Hội đồng Quản trị Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|                                              | 30/06/2011             | 01/01/2011             |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | VND                    | VND                    |
| Vốn góp của Nhà nước                         | 342.900.000.000        | 342.900.000.000        |
| <i>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>            | 190.500.000.000        | 190.500.000.000        |
| <i>Tổng Công ty ĐT &amp; KD vốn Nhà nước</i> | 152.400.000.000        | 152.400.000.000        |
| Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực           | 133.350.000.000        | 133.350.000.000        |
| Vốn góp của các đối tượng khác               | 158.750.000.000        | 158.750.000.000        |
|                                              | <b>635.000.000.000</b> | <b>635.000.000.000</b> |

**18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

|                           | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011 | Từ 01/01/2010<br>đến 30/06/2010 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | VND                             | VND                             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                                 |                                 |
| Vốn góp đầu kỳ            | 635.000.000.000                 | 635.000.000.000                 |
| Vốn góp tăng trong kỳ     | -                               | -                               |
| Vốn góp giảm trong kỳ     | -                               | -                               |
| Vốn góp cuối năm          | 635.000.000.000                 | 635.000.000.000                 |

**18.4 CỔ PHIẾU**

|                                                       | 30/06/2011 | 01/01/2011 |
|-------------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                       | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                 | 63.500.000 | 63.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 63.500.000 | 63.500.000 |
| + Cổ phiếu thường                                     | 63.500.000 | 63.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 63.500.000 | 63.500.000 |
| + Cổ phiếu thường                                     | 63.500.000 | 63.500.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)                      | 10.000     | 10.000     |

**18.5 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP**

|                        | 30/06/2011            | 01/01/2011            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển  | 76.475.658.251        | 77.775.201.955        |
| Quỹ dự phòng tài chính | 3.556.317.344         | 3.556.317.344         |
| <b>Cộng</b>            | <b>80.031.975.595</b> | <b>81.331.519.299</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                    | <b>Từ 01/01/2011<br/>đến 30/06/2011</b> | <b>Từ 01/01/2010<br/>đến 30/06/2010</b> |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                    | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Doanh thu bán điện                                 | 50.251.824.932                          | 42.783.380.800                          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                         | 1.317.692.726                           | 12.878.183                              |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>51.569.517.658</b>                   | <b>42.796.258.983</b>                   |

**20. GIÁ VỐN**

|                                 | <b>Từ 01/01/2011<br/>đến 30/06/2011</b> | <b>Từ 01/01/2010<br/>đến 30/06/2010</b> |
|---------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                 | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 34.419.388.406                          | 39.238.187.052                          |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 180.989.057                             | -                                       |
|                                 | <b>34.600.377.463</b>                   | <b>39.238.187.052</b>                   |

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | <b>Từ 01/01/2011<br/>đến 30/06/2011</b> | <b>Từ 01/01/2010<br/>đến 30/06/2010</b> |
|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                      | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 8.476.300.004                           | 8.945.842.349                           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 188.271.366                             | -                                       |
|                                      | <b>8.664.571.370</b>                    | <b>8.945.842.349</b>                    |

**22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                                       | <b>Từ 01/01/2011<br/>đến 30/06/2011</b> | <b>Từ 01/01/2010<br/>đến 30/06/2010</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                                                       | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                                              | <b>19.120.467.970</b>                   | <b>7.789.146.040</b>                    |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>                                                                              | <b>19.120.467.970</b>                   | <b>7.789.146.040</b>                    |
| Phần thu nhập chịu thuế không được áp dụng ưu đãi thuế TNDN                                                           | 8.869.895.174                           | -                                       |
| Thuế suất                                                                                                             | 25%                                     | 25%                                     |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                                                     | <b>2.217.473.794</b>                    | -                                       |
| Thu nhập không chịu thuế TNDN (phần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại 30/06/2011 của tiền gửi ngân hàng ngoại tệ) | 188.271.366                             | -                                       |
| Thu nhập được tính theo ưu đãi thuế                                                                                   | 10.062.301.430                          | 7.789.146.040                           |
| Thuế suất 20%, giảm 50% thuế phải nộp                                                                                 | 10%                                     | 10%                                     |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                                                     | <b>1.006.230.143</b>                    | 778.914.604                             |
| Chi phí thuế TNDN bổ sung theo Biên bản thanh tra thuế                                                                | 59.462.644                              | -                                       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                                                    | <b>3.283.166.581</b>                    | <b>778.914.604</b>                      |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|                                                                 | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011<br>VND | Từ 01/01/2010<br>đến 30/06/2010<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 15.837.301.389                         | 7.010.231.435                          |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ      | 63.500.000                             | 63.500.000                             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 | <b>249</b>                             | <b>110</b>                             |

## 24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011<br>VND | Từ 01/01/2010<br>đến 30/06/2010<br>VND |
|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.004.979.034                          | 751.439.671                            |
| Chi phí nhân công                | 7.911.600.740                          | 6.409.093.903                          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 22.304.617.634                         | 22.310.592.570                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.176.873.135                          | 11.182.977.387                         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 5.555.260.489                          | 3.365.495.334                          |
|                                  | <b>40.953.331.032</b>                  | <b>44.019.598.865</b>                  |

## 25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 25.1 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

## Giao dịch với các bên liên quan:

|                                                   | Từ 01/01/2011<br>đến 30/06/2011<br>VND | Từ 01/01/2010<br>đến 30/06/2010<br>VND |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b>            |                                        |                                        |
| Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 50.251.824.932                         | 42.783.380.800                         |
| <b>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</b>                     |                                        |                                        |
| Công ty Tài chính CP Điện Lực                     | 7.437.797.895                          | 5.952.237.468                          |
| <b>Lãi vay dài hạn phải trả</b>                   |                                        |                                        |
| Công ty Tài chính CP Điện Lực                     | 3.215.798.387                          | 2.080.218.928                          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****25.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Số dư với các bên liên quan:**

|                                                   | 30/06/2011<br>VND                               | 01/01/2011<br>VND                               |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Các khoản tiền ủy thác quản lý vốn</b>         |                                                 |                                                 |
| Công ty Tài chính CP Điện Lực                     | 36.953.351.149                                  | 93.631.262.307                                  |
| <b>Vay dài hạn</b>                                |                                                 |                                                 |
| Công ty Tài chính CP Điện Lực                     | 17.965.186.858                                  | 17.965.186.858                                  |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                     |                                                 |                                                 |
| Công ty Tài chính CP Điện Lực                     | 4.491.296.714                                   | 8.982.593.428                                   |
| <b>Cổ tức phải trả</b>                            |                                                 |                                                 |
| Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | -                                               | 17.145.000.000                                  |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                        |                                                 |                                                 |
| Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 60.833.363.596                                  | 77.162.353.677                                  |
| <b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>             |                                                 |                                                 |
|                                                   | <b>Từ 01/01/2011<br/>đến 30/06/2011<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2010<br/>đến 30/06/2010<br/>VND</b> |
| <b>Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>        | <b>786.940.547</b>                              | <b>474.910.957</b>                              |
| - Lương và phụ cấp                                | 786.940.547                                     | 474.910.957                                     |

**25.2 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đã được soát xét. Tuy nhiên, một số số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được trình bày lại do Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố (chi tiết được trình bày tại thuyết minh số 25.3 - Thông tin về điều chỉnh hồi tố).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****25.3 THÔNG TIN VỀ ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được điều chỉnh hồi tố do thay đổi giá bán điện chính thức năm 2010 theo Nghị quyết 395/NQ-HĐTV của Tập đoàn điện lực Việt Nam ngày 29/06/2011, giá bán điện chính thức là 530 đ/Kwh, giá đã tạm tính năm 2010 là 477 đ/Kwh. Theo đó, các số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty đã thay đổi như sau:

| Khoản mục trên Báo cáo tài chính              | Số liệu theo<br>BCTC năm 2010<br>đã<br>kiểm toán | Số liệu<br>trình bày lại | Chênh lệch     |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------|----------------|
| <b>I. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh</b> |                                                  |                          |                |
| <b>Chỉ tiêu</b>                               |                                                  |                          |                |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 131.933.229.827                                  | 146.536.773.242          | 14.603.543.415 |
| - Giá vốn hàng bán                            | 80.530.852.554                                   | 81.250.493.177           | 719.640.623    |
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN           | 47.678.069.823                                   | 61.561.972.615           | 13.883.902.792 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành                 | 6.408.804.442                                    | 7.797.194.721            | 1.388.390.279  |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN                     | 41.269.265.381                                   | 53.764.777.894           | 12.495.512.513 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu                    | 650                                              | 847                      | 197            |
| <b>II. Bảng cân đối kế toán</b>               |                                                  |                          |                |
| <b>Chỉ tiêu</b>                               |                                                  |                          |                |
| <b>1. Tài sản</b>                             |                                                  |                          |                |
| - <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          |                                                  |                          |                |
| Phải thu khách hàng                           | 61.456.149.920                                   | 77.520.047.677           | 16.063.897.757 |
| - <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                |                                                  |                          |                |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước           | 350.074.373                                      | 73.788.571               | (276.285.802)  |
| <b>2. Nguồn vốn</b>                           |                                                  |                          |                |
| - <b>Nợ phải trả</b>                          |                                                  |                          |                |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước           | 3.795.142.769                                    | 6.367.601.588            | 2.572.458.819  |
| Phải trả người lao động                       | 5.281.577.089                                    | 5.965.097.712            | 683.520.623    |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác    | 17.729.981.092                                   | 17.766.101.092           | 36.120.000     |
| - <b>Vốn chủ sở hữu</b>                       |                                                  |                          |                |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | 41.261.195.083                                   | 53.756.707.596           | 12.495.512.513 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****25.3 THÔNG TIN VỀ ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP)**

| Khoản mục trên Báo cáo tài chính              | Số liệu theo BCTC<br>từ 01/01/2010 đến<br>30/06/2010 đã soát<br>xét | Số liệu<br>trình bày lại | Chênh lệch    |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|
| <b>I. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh</b> |                                                                     |                          |               |
| <b>Chỉ tiêu</b>                               |                                                                     |                          |               |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 38.517.920.903                                                      | 42.796.258.983           | 4.278.338.080 |
| - Giá vốn hàng bán                            | 39.027.356.996                                                      | 39.238.187.052           | 210.830.056   |
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN           | 3.721.638.016                                                       | 7.789.146.040            | 4.067.508.024 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành                 | 372.163.802                                                         | 778.914.604              | 406.750.802   |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN                     | 3.349.474.214                                                       | 7.010.231.435            | 3.660.757.221 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu                    | 53                                                                  | 110                      | 57            |
| <b>II. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>         |                                                                     |                          |               |
| <b>Chỉ tiêu</b>                               |                                                                     |                          |               |
| - Lợi nhuận trước thuế                        | 3.721.638.016                                                       | 7.789.146.040            | 4.067.508.024 |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                | (70.154.241.243)                                                    | (74.432.579.323)         | 4.278.338.080 |
| - Tăng giảm các khoản phải trả                | (2.966.356.519)                                                     | (2.755.526.463)          | (210.830.056) |



**Nguyễn Quốc Chính**  
**Tổng Giám đốc**

Yên Bái, ngày 25 tháng 08 năm 2011

**Lê Đức Tuấn**  
**Kế toán trưởng**